2

Wǒ měi tiān liù diǎn qǐ chuáng.

我每天六点起床。

Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.

一、听力 Phần nghe 02-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6. ☐
7. ☐
8. ☐
9. ☐
10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里 有 几 个 杯子，哪个 是 你 的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个 红色 的 是 我 的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的 杯子 是 什么 颜色 的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	hóngsè	hēisè	báisè
	A 红色 *màu đỏ* √	B 黑色 *màu đen*	C 白色 *màu trắng*
	néng	bù néng	bù zhīdào
11.	A 能	B 不 能	C 不 知道
	liù diǎn duō	qī diǎn duō	shí diǎn duō
12.	A 六 点 多	B 七 点 多	C 十 点 多
	bú lèi	hěn lèi	lèi
13.	A 不 累	B 很 累	C 累
	gōngzuò le	zài xuéxí	zài zhǎo gōngzuò
14.	A 工作 了	B 在 学习	C 在 找 工作
	qù yīyuàn le	bìng le	shēntǐ hǎo duō le
15.	A 去 医院 了	B 病 了	C 身体 好 多 了

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Màikè xiānsheng zuì bù xǐhuan zhù yuàn.
16. 麦克 先生 最 不 喜欢 住 院。 ☐

Bàba měi tiān gōngzuò hěn máng, xīngqīliù yě bù xiūxi.
17. 爸爸 每 天 工作 很 忙， 星期六 也 不 休息。 ☐

Wǒ měi tiān xiàwǔ hé tóngxué yìqǐ qù pǎo bù.
18. 我 每 天 下午 和 同学 一起 去 跑 步。 ☐

Zhè shì yí ge xīngqī de yào, měi tiān zǎoshang chī.
19. 这 是 一 个 星期 的 药，每 天 早上 吃。 ☐

Māma měi tiān zǎoshang qī diǎn qián qǐ chuáng.
20. 妈妈 每 天 早上 七 点 前 起 床。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chūqu měi máng zhīdào guì shēng bìng
A 出去 B 每 C 忙 D 知道 E 贵 F 生 病

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Wǒmen ge xīngqīliù dōu gōngzuò.
21. 我们（ ）个 星期六 都 工作。

Duìbuqǐ, wǒ hěn , méi shíjiān qù kàn diànyǐng.
22. 对不起，我 很（ ），没 时间 去 看 电影。

Tā bú zài jiā, xiàwǔ sì diǎn mǎi dōngxi le.
23. 他 不 在 家，下午 四 点（ ）买 东西 了。

Wǒ de xiǎo māo bù xiǎng chī dōngxi, wǒ juéde tā le.
24. 我 的 小 猫 不 想 吃 东西，我 觉得 它（ ）了。

Wǒ yě bù Běijīng de tiānqì, nǐ wènwen Xiǎo Lǐ, tā shì Běijīng rén.
25. 我 也 不（ ）北京 的 天气，你 问问 小 李，他 是 北京 人。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Yīshēng shuō wǒ yào zhù liǎng tiān yuàn, míngtiān néng chū yuàn.
26. 医生 说 我 要 住 两 天 院， 明天 能 出 院。

Wǒ jīntiān bù néng chū yuàn.
＊我 今天 不 能 出 院。 ( )

Wǒ de xiǎo māo shēng bìng le, nǐ zhīdào qù nǎge yīyuàn hǎo ma?
27. 我 的 小 猫 生 病 了，你 知道 去 哪个 医院 好 吗？

Wǒ de xiǎo māo xiànzài hǎoduō le.
＊我 的 小 猫 现在 好多 了。 ( )

Nǐ xīngqītiān yě qù xuéxiào ma? Tài máng le!
28. 你 星期天 也 去 学校 吗？太 忙 了！

Tā xīngqītiān bù xiūxi.
＊他 星期天 不 休息。 ( )

Zhège yào měi tiān zhōngwǔ chī, wǎnfàn hòu búyào chī.
29. 这个 药 每 天 中午 吃，晚饭 后 不要 吃。

Měi tiān wǎnfàn hòu chī yào.
＊每 天 晚饭 后 吃 药。 ( )

Wǒ érzi bú tài gāo, tā jīnnián shísì suì, yì mǐ wǔ jǐ.
30. 我 儿子 不 太 高，他 今年 十四 岁，一 米 五 几。

Tā érzi jīnnián shí duō suì.
＊他儿子 今年 十 多 岁。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Tā érzi jīnnián bā suì le.
A 他 儿子 今年 八 岁 了。

Xīngqīliù yě bù xiūxi, nǐ gōngzuò lèi bu lèi?
B 星期六 也 不 休息，你 工作 累 不 累？

Wǒ bù xǐhuan zǎoshang yùndòng, wǒ xǐhuan xiàwǔ hé péngyou yìqǐ tī zúqiú.
C 我 不 喜欢 早上 运动，我 喜欢 下午 和 朋友 一起 踢 足球。

Yīshēng shuō tā bù néng chū yuàn.
D 医生 说 他 不 能 出 院。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Nǐ měi tiān shénme shíhou shuì jiào?
F 你 每 天 什么 时候 睡 觉？

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 E
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Shénme? Yǐjīng sān tiān le, wèi shénme?
31. 什么？ 已经 三 天 了，为 什么？ ☐

Wǒ yě bù xǐhuan, wǒ zǎoshang méi shíjiān.
32. 我 也 不 喜欢，我 早上 没 时间。 ☐

Shì a, yǐjīng yì mǐ sì le.
33. 是 啊，已经 一 米 四 了。 ☐

Méi guānxi, xīngqītiān wǒ yǒu bù shǎo shíjiān xiūxi.
34. 没 关系，星期天 我 有 不 少 时间 休息。 ☐

Jiǔ diǎn duō ba, hěn zǎo. Wǒ zǎoshang qǐ chuáng yě hěn zǎo.
35. 九 点 多 吧，很 早。我 早上 起 床 也 很 早。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Phần ngữ âm 02-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，选择听到的词语

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ ngữ nghe được.

（1）huǒchēzhàn —— fēijīchǎng
（2）wàizǔmǔ —— dàxuéshēng
（3）dàshǐguǎn —— fāngbiànmiàn
（4）diànyǐngyuàn —— Jiǎnpǔzhài
（5）nǚpéngyou —— xiǎo háizi
（6）yǒu yìsi —— méi yìsi
（7）duō zhe ne —— máng zhe ne
（8）rénjia de —— hútu le

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

túshūguǎn （1）图书馆	wàijiāoguān （2）外交官	Shìjièbēi （3）世界杯	tíngchēfèi （4）停车费
wǒ de ne （5）我的呢	fán zhe ne （6）烦着呢	è de huang （7）饿得慌	dǔ de huang （8）堵得慌
fúwùyuán （9）服务员	bàngōngshì （10）办公室	bówùguǎn （11）博物馆	bīngqílín （12）冰淇淋
yǒu dàolǐ （13）有道理	hǎo péngyou （14）好朋友	xiǎo háizi （15）小孩子	hǎo dōngxi （16）好东西

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS